

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000001	TRAN THI HUYEN	女	2005-09-30	040305005386	LE 4.15	
2	H7260685020000002	VO THI HUYEN TRANG	女	2005-05-08	040305005491	LE 4.15	
3	H7260685020000003	TRAN THI ANH NGUYET	女	2005-02-08	040305012054	LE 4.15	
4	H7260685020000004	PHAM THI KIM CHI	女	2005-02-24	040305020777	LE 4.15	
5	H7260685020000005	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2005-09-11	040305022372	LE 4.15	
6	H7260685020000006	NGUYEN THI HUYEN NHUNG	女	2005-08-25	040305024430	LE 4.15	
7	H7260685020000007	TRAN THI MY TRINH	女	2005-10-05	040305027851	LE 4.15	
8	H7260685020000008	TRUONG THI HA LE	女	2006-04-26	040306000609	LE 4.15	
9	H7260685020000009	NGUYEN THI HUONG	女	2006-01-07	040306005631	LE 4.15	
10	H7260685020000010	DINH VAN KHANH	女	2006-10-30	040306008063	LE 4.15	
11	H7260685020000011	TRAN THI ANH THU	女	2006-03-23	040306015386	LE 4.15	
12	H7260685020000012	LE HA NHI	女	2004-07-18	042304005181	LE 4.15	
13	H7260685020000013	NGUYEN THI THU NGUYET	女	2004-10-02	042304008921	LE 4.15	
14	H7260685020000014	DONG THI KHANH LINH	女	2005-03-28	042305000783	LE 4.15	
15	H7260685020000015	NGUYEN THI MAI HOA	女	2005-10-15	042305003891	LE 4.15	
16	H7260685020000016	LE THI SAO BANG	女	2006-09-19	042306004970	LE 4.15	
17	H7260685020000017	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2009-12-12	042309007570	LE 4.15	
18	H7260685020000018	PHAM THI HOAI THUONG	女	2003-02-20	044303000421	LE 4.15	
19	H7260685020000019	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-05-24	062304000291	LE 4.15	
20	H7260685020000020	PHAM THI PHUONG AN	女	2003-02-12	066303006783	LE 4.15	
21	H7260685020000021	HUYNH NGUYEN THUY HOA	女	1993-06-21	072193012476	LE 4.15	
22	H7260685020000022	NGUYEN HA BAO NGAN	女	1990-09-05	074190008211	LE 4.15	
23	H7260685020000023	NGUYEN LE BAO TRAM	女	1993-10-01	077193009653	LE 4.15	
24	H7260685020000024	NGUYEN DUY ANH	男	2004-01-31	E00005393	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000025	PHAM THI THANH THAO	女	2007-11-15	037307008124	LE 4.16	
2	H7260685020000026	VU THI HIEN	女	1994-07-23	038194000770	LE 4.16	
3	H7260685020000027	PHAM THI LINH	女	1998-06-27	038198022456	LE 4.16	
4	H7260685020000028	TRAN THI HANG	女	2000-11-14	038300006053	LE 4.16	
5	H7260685020000029	BUI THI THAO	女	2000-12-01	038300008907	LE 4.16	
6	H7260685020000030	DO THI KHANH LINH	女	2004-09-20	038304005475	LE 4.16	
7	H7260685020000031	NGUYEN MAI LINH	女	2004-07-22	038304007048	LE 4.16	
8	H7260685020000032	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-01-02	038305000208	LE 4.16	
9	H7260685020000033	VU HUONG GIANG	女	2005-11-29	038305002412	LE 4.16	
10	H7260685020000034	NGUYEN NGOC HA	女	2005-06-12	038305002511	LE 4.16	
11	H7260685020000035	HA THI VAN KHANH	女	2005-08-27	038305002600	LE 4.16	
12	H7260685020000036	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-11-23	038305009305	LE 4.16	
13	H7260685020000037	LE THI NGOC ANH	女	2005-08-25	038305012079	LE 4.16	
14	H7260685020000038	NGUYEN MAI LINH	女	2005-04-05	038305020706	LE 4.16	
15	H7260685020000039	NGUYEN VU THUY LINH	女	2010-06-23	038310013340	LE 4.16	
16	H7260685020000040	HA THI HONG	女	1995-06-22	040195032416	LE 4.16	
17	H7260685020000041	VU VAN DAI	男	2006-05-30	040206020337	LE 4.16	
18	H7260685020000042	NGUYEN HOANG NHAN	男	2009-11-27	040209004065	LE 4.16	
19	H7260685020000043	PHAN TRONG VINH PHUC	男	2009-10-04	040209018398	LE 4.16	
20	H7260685020000044	NGUYEN THI HANG	女	2003-03-24	040303005914	LE 4.16	
21	H7260685020000045	TRAN THI XOAN	女	2003-01-04	040303014258	LE 4.16	
22	H7260685020000046	BUI PHAN TRA MI	女	2004-08-03	040304011878	LE 4.16	
23	H7260685020000047	LE THI TU ANH	女	2004-08-01	040304017555	LE 4.16	
24	H7260685020000048	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-01-09	040305002656	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000049	PHAM NGOC QUYEN	男	2004-12-27	031204008826	LE 5.19	
2	H7260685020000050	PHAM HOANG TUAN	男	2005-06-15	031205001711	LE 5.19	
3	H7260685020000051	NGUYEN HUU QUANG MINH	男	2005-01-15	031205004637	LE 5.19	
4	H7260685020000052	BUI DUC HAI	男	2007-09-05	031207017812	LE 5.19	
5	H7260685020000053	HOANG QUY ANH	男	2008-10-14	031208009071	LE 5.19	
6	H7260685020000054	PHAM QUOC DAT	男	2010-05-16	031210008008	LE 5.19	
7	H7260685020000055	LE HOANG DAT	男	2010-03-26	031210008053	LE 5.19	
8	H7260685020000056	LE MINH HOANG	男	2010-04-08	031210013071	LE 5.19	
9	H7260685020000057	NGUYEN DUC TRUNG	男	2010-08-12	031210018243	LE 5.19	
10	H7260685020000058	TRAN HOANG MAI	女	2003-03-04	031303001476	LE 5.19	
11	H7260685020000059	PHAM THUY DUONG	女	2003-04-12	031303002377	LE 5.19	
12	H7260685020000060	LE KHANH LINH	女	2005-02-25	031305003198	LE 5.19	
13	H7260685020000061	PHAM HAI BINH	女	2005-12-04	031305006177	LE 5.19	
14	H7260685020000062	NGUYEN THI PHUONG HUYEN	女	2005-08-10	031305006925	LE 5.19	
15	H7260685020000063	VU THANH THUY	女	2009-10-25	031309010369	LE 5.19	
16	H7260685020000064	NGUYEN VAN TUAN	男	2007-03-25	033207013571	LE 5.19	
17	H7260685020000065	TRAN THI THANH MAI	女	2003-10-20	033303003577	LE 5.19	
18	H7260685020000066	VU THI KHANH HUYEN	女	2003-09-15	033303008016	LE 5.19	
19	H7260685020000067	NGUYEN THI HAI ANH	女	2004-03-01	033304000527	LE 5.19	
20	H7260685020000068	PHAM MINH ANH	女	2005-12-02	033305005814	LE 5.19	
21	H7260685020000069	DO THI HA THANH	女	2005-08-10	033305006879	LE 5.19	
22	H7260685020000070	PHAM NGUYEN TUNG CHI	女	2006-02-03	033306000188	LE 5.19	
23	H7260685020000071	NGUYEN VAN BAC	男	2003-04-02	034203008604	LE 5.19	
24	H7260685020000072	DO VIET HOANG	男	2005-09-01	034205010999	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000073	DO XUAN MINH	男	2009-11-26	030209014447	LE 5.20	
2	H7260685020000074	TRAN TRUNG NHAT	男	2009-08-05	030209017925	LE 5.20	
3	H7260685020000075	PHAM THI NGOC HUYEN	女	2001-09-04	030301007372	LE 5.20	
4	H7260685020000076	NGUYEN THUY DUONG	女	2003-04-24	030303009447	LE 5.20	
5	H7260685020000077	PHAM THI KY ANH	女	2004-05-02	030304006293	LE 5.20	
6	H7260685020000078	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2004-12-07	030304013515	LE 5.20	
7	H7260685020000079	TRAN TUYET MAI	女	2005-01-31	030305003228	LE 5.20	
8	H7260685020000080	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-12-06	030305004378	LE 5.20	
9	H7260685020000081	TRUONG HOANG LINH	女	2005-10-18	030305008746	LE 5.20	
10	H7260685020000082	NGUYEN THANH CHUC	女	2006-10-03	030306001358	LE 5.20	
11	H7260685020000083	NGHIEM THANH HAI	女	2006-12-19	030306001774	LE 5.20	
12	H7260685020000084	NGUYEN HA DUONG	女	2006-10-23	030306004551	LE 5.20	
13	H7260685020000085	NGUYEN NGOC TRAM ANH	女	2006-10-10	030306007132	LE 5.20	
14	H7260685020000086	NGUYEN HOANG MINH ANH	女	2006-06-12	030306013615	LE 5.20	
15	H7260685020000087	PHAM THI THUY LINH	女	2009-09-10	030309003851	LE 5.20	
16	H7260685020000088	PHAM THI VAN PHI	女	2009-05-14	030309006061	LE 5.20	
17	H7260685020000089	LE DO KHANH LINH	女	2009-09-21	030309008085	LE 5.20	
18	H7260685020000090	LUU THI NGOC HUYEN	女	2009-12-30	030309010417	LE 5.20	
19	H7260685020000091	TRUONG NGOC LAN	女	2010-06-04	030310010590	LE 5.20	
20	H7260685020000092	NGUYEN NGOC MAI	女	2010-06-04	030310016313	LE 5.20	
21	H7260685020000093	DINH HA MAI PHUONG	女	2012-09-25	030312010639	LE 5.20	
22	H7260685020000094	PHAM DINH KIEN	男	2003-06-21	031203007080	LE 5.20	
23	H7260685020000095	NGUYEN CONG TAI	男	2003-07-27	031203012640	LE 5.20	
24	H7260685020000096	CAO TUNG DUONG	男	2004-02-12	031204005986	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000097	TRAN MINH PHUONG	女	2003-11-04	034303004334	LE4.22	
2	H7260685020000098	DO THI HUE	女	2003-06-06	034303005919	LE4.22	
3	H7260685020000099	VU THANH TAM	女	2003-10-07	034303010528	LE4.22	
4	H7260685020000100	DO MAI HANH	女	2005-11-02	034305002228	LE4.22	
5	H7260685020000101	BUI TRINH KHANH VY	女	2005-12-22	034305003819	LE4.22	
6	H7260685020000102	NGUYEN NGOC PHUONG LINH	女	2005-12-31	034305004020	LE4.22	
7	H7260685020000103	CAO THI LAN ANH	女	2005-07-19	034305009198	LE4.22	
8	H7260685020000104	BUI THI PHUONG	女	2005-02-06	034305009496	LE4.22	
9	H7260685020000105	TRAN THUY AN	女	2005-09-16	034305016113	LE4.22	
10	H7260685020000106	HA THI KHANH LY	女	2006-04-25	034306004909	LE4.22	
11	H7260685020000107	LUONG NGOC MINH	女	2006-12-31	034306006923	LE4.22	
12	H7260685020000108	HOANG HAI BINH	女	2009-08-21	034309002716	LE4.22	
13	H7260685020000109	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1999-03-22	035199001258	LE4.22	
14	H7260685020000110	NGO NHAT MINH	男	2004-01-06	035204000628	LE4.22	
15	H7260685020000111	TRAN DAO DUC ANH	男	2005-07-20	035205005289	LE4.22	
16	H7260685020000112	LE QUOC VIET	男	2006-12-04	035206001409	LE4.22	
17	H7260685020000113	TRAN THU THAO	女	2004-02-28	035304002549	LE4.22	
18	H7260685020000114	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-01-18	035305002126	LE4.22	
19	H7260685020000115	HOANG PHUONG THAO	女	2005-12-12	035305006754	LE4.22	
20	H7260685020000116	NGUYEN THI THU HUE	女	2006-05-24	035306004550	LE4.22	
21	H7260685020000117	TRAN THI XUAN PHUONG	女	2006-10-01	035306004961	LE4.22	
22	H7260685020000118	MAI HUY HOANG	男	2003-11-08	036203012373	LE4.22	
23	H7260685020000119	BUI NGOC ANH	女	2003-10-12	036303003226	LE4.22	
24	H7260685020000120	TRAN THI MINH DUONG	女	2003-07-31	036303008028	LE4.22	
25	H7260685020000121	TRINH THI HONG NHUNG	女	2003-11-12	036303008583	LE4.22	
26	H7260685020000122	PHAM NGOC ANH	女	2005-08-10	036305001857	LE4.22	
27	H7260685020000123	PHAM THI THU LAN	女	2005-09-25	036305006086	LE4.22	
28	H7260685020000124	LE THU THAO	女	2005-12-25	036305006804	LE4.22	
29	H7260685020000125	NGUYEN NGOC CHAU ANH	女	2005-11-22	036305014154	LE4.22	
30	H7260685020000126	DO PHUONG THAO	女	2006-05-12	036306003084	LE4.22	
31	H7260685020000127	PHAM PHUONG LOAN	女	2006-10-16	036306005832	LE4.22	
32	H7260685020000128	TRAN HA CHI MAI	女	2006-02-20	036306010664	LE4.22	
33	H7260685020000129	TRAN THI THU UYEN	女	2006-08-01	036306012415	LE4.22	
34	H7260685020000130	PHAM MAI LIEN	女	1995-04-01	037195002683	LE4.22	
35	H7260685020000131	DINH VIET DAT	男	2003-09-10	037203002171	LE4.22	
36	H7260685020000132	BUI NAM DUNG	男	2003-10-21	037203005467	LE4.22	
37	H7260685020000133	TA THI THU HA	女	2004-08-24	037304002991	LE4.22	
38	H7260685020000134	HA THI BICH NGAN	女	2005-11-25	037305003051	LE4.22	
39	H7260685020000135	PHAM NGUYEN YEN NHI	女	2005-06-01	037305005656	LE4.22	
40	H7260685020000136	DUONG THI PHI	女	2006-09-02	037306002252	LE4.22	
41	H7260685020000137	NGUYEN TRAN KHANH HUYEN	女	2006-07-18	037306005105	LE4.22	
42	H7260685020000138	PHAM THI VAN KHANH	女	2007-02-15	037307003101	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000139	NGUYEN THU NGAN	女	2009-10-26	026309004654	LR 1.2	
2	H7260685020000140	HA TRAN HUONG GIANG	女	2009-01-13	026309004869	LR 1.2	
3	H7260685020000141	NGUYEN NHAT LINH	女	2009-10-31	026309006781	LR 1.2	
4	H7260685020000142	TRAN ANH TUYET	女	2009-03-31	026309007388	LR 1.2	
5	H7260685020000143	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-05-06	026309010176	LR 1.2	
6	H7260685020000144	PHAM THI LAN ANH	女	2009-11-15	026309011853	LR 1.2	
7	H7260685020000145	LE KHANH LINH	女	2009-11-12	026309012883	LR 1.2	
8	H7260685020000146	VU THI NGOC DUYEN	女	2009-02-04	026309012893	LR 1.2	
9	H7260685020000147	DAO THANH HA	女	2010-03-14	026310004627	LR 1.2	
10	H7260685020000148	KHONG NGUYEN NGOC LINH	女	2010-01-14	026310008473	LR 1.2	
11	H7260685020000149	VU HUYEN ANH	女	2010-10-28	026310009358	LR 1.2	
12	H7260685020000150	DO THI TRA MY	女	2010-11-29	026310010039	LR 1.2	
13	H7260685020000151	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2010-02-15	026310011324	LR 1.2	
14	H7260685020000152	PHAM THANH TAO	男	1993-12-19	027093001867	LR 1.2	
15	H7260685020000153	NGUYEN HUU THANG	男	2005-01-08	027205008858	LR 1.2	
16	H7260685020000154	NGUYEN HUY HAI NAM	男	2007-11-25	027207001833	LR 1.2	
17	H7260685020000155	NGUYEN THE HOP	男	2008-11-13	027208009393	LR 1.2	
18	H7260685020000156	NGUYEN VAN TRUONG HAI	男	2009-10-14	027209006543	LR 1.2	
19	H7260685020000157	PHAN TU THANH PHONG	男	2009-08-12	027209007146	LR 1.2	
20	H7260685020000158	DAO DUC HUY	男	2009-09-12	027209007960	LR 1.2	
21	H7260685020000159	NGUYEN VAN HIEU	男	2009-08-10	027209008550	LR 1.2	
22	H7260685020000160	TRAN VAN QUANG	男	2009-04-04	027209010783	LR 1.2	
23	H7260685020000161	NGUYEN THI KIEU LINH	女	2003-01-05	027303003750	LR 1.2	
24	H7260685020000162	PHAM THI THANH LUA	女	2005-06-27	027305007397	LR 1.2	
25	H7260685020000163	NGUYEN THI HUONG	女	2006-04-06	027306001136	LR 1.2	
26	H7260685020000164	PHAM THI BICH	女	2006-03-29	027306002122	LR 1.2	
27	H7260685020000165	NGUYEN THI THUY	女	2006-09-24	027306002511	LR 1.2	
28	H7260685020000166	LE THI YEN NHI	女	2006-11-18	027306008100	LR 1.2	
29	H7260685020000167	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-10	027306008536	LR 1.2	
30	H7260685020000168	NGUYEN THI DUNG	女	2006-03-16	027306011383	LR 1.2	
31	H7260685020000169	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-10-06	027306012427	LR 1.2	
32	H7260685020000170	DO NGOC ANH	女	2009-04-25	027309002802	LR 1.2	
33	H7260685020000171	TRAN THI TRUNG ANH	女	2009-06-16	027309007730	LR 1.2	
34	H7260685020000172	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-09-16	027309008335	LR 1.2	
35	H7260685020000173	LE HA TRANG	女	2009-09-09	027309011297	LR 1.2	
36	H7260685020000174	NGUYEN PHUONG NHI	女	2009-05-20	027309012464	LR 1.2	
37	H7260685020000175	NGUYEN THI KHANH HOA	女	2010-08-03	027310001627	LR 1.2	
38	H7260685020000176	PHAM THI TUONG VI	女	2011-01-01	0273110033126	LR 1.2	
39	H7260685020000177	NGUYEN THI HANH	女	1995-02-10	030195007333	LR 1.2	
40	H7260685020000178	TRAN VAN DUNG	男	2005-03-30	030205004951	LR 1.2	
41	H7260685020000179	NGUYEN DUC DUY	男	2006-04-21	030206004656	LR 1.2	
42	H7260685020000180	CHU KIM KHANH	男	2006-10-26	030206012169	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72606850200000181	NGUYEN THI THAO	女	2006-04-10	024306011757	LR 2.3	
2	H72606850200000182	DINH DONG MAI	女	2007-09-30	024307007576	LR 2.3	
3	H72606850200000183	HOANG THI KHANH	女	2007-01-10	024307013510	LR 2.3	
4	H72606850200000184	VU THU PHUONG	女	2009-01-01	024309001079	LR 2.3	
5	H72606850200000185	NGUYEN THUY TIEN	女	2009-11-04	024309001233	LR 2.3	
6	H72606850200000186	NGO THI MAI ANH	女	2009-12-03	024309006921	LR 2.3	
7	H72606850200000187	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-09-12	024309007247	LR 2.3	
8	H72606850200000188	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-12-21	024309008989	LR 2.3	
9	H72606850200000189	ONG THI MAI LINH	女	2009-05-10	024309011408	LR 2.3	
10	H72606850200000190	NGUYEN THI ANH	女	2009-10-07	024309012516	LR 2.3	
11	H72606850200000191	NGUYEN ANH NGOC	女	2010-08-29	024310008634	LR 2.3	
12	H72606850200000192	BUI MAI PHUONG	女	2003-06-03	025303006040	LR 2.3	
13	H72606850200000193	DO KIM NGAN	女	2006-06-22	025306011698	LR 2.3	
14	H72606850200000194	TRAN PHUONG LINH	女	2007-09-24	025307008111	LR 2.3	
15	H72606850200000195	PHAM THI KIM ANH	女	2009-05-25	025309007848	LR 2.3	
16	H72606850200000196	NGUYEN HONG NHUNG	女	2009-05-07	025309010400	LR 2.3	
17	H72606850200000197	NGUYEN THAI BAO HAN	女	2010-01-27	025310000115	LR 2.3	
18	H72606850200000198	NGUYEN HOANG NGAN	女	2012-01-25	025312003767	LR 2.3	
19	H72606850200000199	LE THU TRANG	女	2012-10-07	025312014438	LR 2.3	
20	H72606850200000200	NGUYEN THI TRANG	女	1998-01-06	026198000299	LR 2.3	
21	H72606850200000201	DO MANH QUY	男	2003-08-21	026203006565	LR 2.3	
22	H72606850200000202	NGUYEN MINH LIEM	男	2005-04-18	026205001811	LR 2.3	
23	H72606850200000203	TRAN VAN THIEU	男	2005-12-18	026205008352	LR 2.3	
24	H72606850200000204	NGUYEN NGOC MANH	男	2008-05-06	026208005935	LR 2.3	
25	H72606850200000205	HA QUOC THAI	男	2009-05-03	026209005116	LR 2.3	
26	H72606850200000206	NGUYEN DUC ANH	男	2009-07-20	026209012812	LR 2.3	
27	H72606850200000207	NGUYEN DANG THANH	男	2012-09-15	026212003055	LR 2.3	
28	H72606850200000208	NGUYEN THI THANH HUE	女	2002-07-24	026302005486	LR 2.3	
29	H72606850200000209	NGUYEN THI GIANG	女	2003-02-11	026303004522	LR 2.3	
30	H72606850200000210	PHUNG THI VAN ANH	女	2003-06-08	026303004603	LR 2.3	
31	H72606850200000211	LE THI QUYNH ANH	女	2005-01-15	026305000715	LR 2.3	
32	H72606850200000212	NGUYEN THI THI	女	2005-04-20	026305001397	LR 2.3	
33	H72606850200000213	NGUYEN THU HA	女	2005-09-13	026305003716	LR 2.3	
34	H72606850200000214	VU KHANH HUYEN	女	2005-10-10	026305004175	LR 2.3	
35	H72606850200000215	NGUYEN NGAN HA	女	2007-01-23	026307000586	LR 2.3	
36	H72606850200000216	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2007-12-16	026307000947	LR 2.3	
37	H72606850200000217	NGUYEN KHANH LY	女	2007-07-16	026307004794	LR 2.3	
38	H72606850200000218	BUI TRA MY	女	2008-12-03	026308009679	LR 2.3	
39	H72606850200000219	HOANG THI HUYEN TRANG	女	2009-11-14	026309000483	LR 2.3	
40	H72606850200000220	TA THU HUONG	女	2009-11-17	026309001095	LR 2.3	
41	H72606850200000221	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-12-28	026309001720	LR 2.3	
42	H72606850200000222	NGUYEN HAI AN	女	2009-01-05	026309002810	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000223	CHU THI BICH HIEN	女	2003-10-30	022303001820	LR 2.4	
2	H7260685020000224	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2003-07-15	022303001839	LR 2.4	
3	H7260685020000225	NGUYEN HAI NINH	女	2003-05-03	022303003132	LR 2.4	
4	H7260685020000226	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-10-13	022304001472	LR 2.4	
5	H7260685020000227	VU THI THU TRANG	女	2004-12-27	022304001812	LR 2.4	
6	H7260685020000228	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-10-23	022304002616	LR 2.4	
7	H7260685020000229	NGUYEN THI LINH CHI	女	2004-02-02	022304002899	LR 2.4	
8	H7260685020000230	PHAM HUYEN CHI	女	2004-09-26	022304003862	LR 2.4	
9	H7260685020000231	VUONG THI DIEU ANH	女	2004-11-15	022304004567	LR 2.4	
10	H7260685020000232	TRAN THI THU TRANG	女	2004-07-19	022304004640	LR 2.4	
11	H7260685020000233	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-10-08	022306011234	LR 2.4	
12	H7260685020000234	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2006-12-25	022306011862	LR 2.4	
13	H7260685020000235	DINH THI MAI	女	2008-07-11	022308003206	LR 2.4	
14	H7260685020000236	NGO THI THU PHUONG	女	2010-08-08	022310004232	LR 2.4	
15	H7260685020000237	NGUYEN TIEN BO	男	2000-04-01	024200008015	LR 2.4	
16	H7260685020000238	NGUYEN VAN DAT	男	2003-01-11	024203006805	LR 2.4	
17	H7260685020000239	HA VAN HOA	男	2004-11-05	024204002351	LR 2.4	
18	H7260685020000240	NGUYEN VAN BINH	男	2004-09-25	024204010274	LR 2.4	
19	H7260685020000241	DUONG MANH GIAP	男	2004-09-30	024204012462	LR 2.4	
20	H7260685020000242	DO DUC HIEN	男	2005-12-24	024205002306	LR 2.4	
21	H7260685020000243	DO XUAN VIET DUNG	男	2005-02-10	024205003255	LR 2.4	
22	H7260685020000244	NGUYEN VAN TIEN	男	2005-06-26	024205005056	LR 2.4	
23	H7260685020000245	HA TRONG QUANG	男	2005-12-10	024205007066	LR 2.4	
24	H7260685020000246	NGUYEN THANH DANG	男	2005-09-24	024205011933	LR 2.4	
25	H7260685020000247	CHU THE LAN	男	2005-10-28	024205012734	LR 2.4	
26	H7260685020000248	NGUYEN HAI NAM	男	2006-08-15	024206000626	LR 2.4	
27	H7260685020000249	KHUC NGUYEN BINH MINH	男	2006-07-23	024206001273	LR 2.4	
28	H7260685020000250	DO VAN NAM	男	2006-01-15	024206004567	LR 2.4	
29	H7260685020000251	TRIEU ANH DUC	男	2006-06-09	024206012604	LR 2.4	
30	H7260685020000252	NGUYEN DINH TUNG LAM	男	2008-08-24	024208008723	LR 2.4	
31	H7260685020000253	HOANG GIA BAO	男	2009-03-29	024209016976	LR 2.4	
32	H7260685020000254	LE THI NGOC LINH	女	2003-03-13	024303006856	LR 2.4	
33	H7260685020000255	THAN HAI HAU	女	2004-10-20	024304005062	LR 2.4	
34	H7260685020000256	PHAM THI THAO	女	2005-06-28	024305001605	LR 2.4	
35	H7260685020000257	DO QUYNH TRANG	女	2005-08-11	024305002376	LR 2.4	
36	H7260685020000258	NGUYEN THI THUY ANH	女	2005-04-16	024305003925	LR 2.4	
37	H7260685020000259	NGUYEN THI NHAN	女	2005-01-12	024305010816	LR 2.4	
38	H7260685020000260	LE MAI THU	女	2005-11-26	024305010826	LR 2.4	
39	H7260685020000261	TRUONG THI THU GIANG	女	2005-06-23	024305013905	LR 2.4	
40	H7260685020000262	NGUY THI THUY CAI	女	2005-11-13	024305014145	LR 2.4	
41	H7260685020000263	DAO NHAT LINH	女	2006-06-05	024306002844	LR 2.4	
42	H7260685020000264	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-06-13	024306007504	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72606850200000265	PHAM VAN CHUC	男	2005-05-11	019205006734	LR 2.6	
2	H72606850200000266	NGUYEN TRUNG QUOC	男	2006-11-06	019206000210	LR 2.6	
3	H72606850200000267	HOANG VINH TRONG	男	2009-04-23	019209005498	LR 2.6	
4	H72606850200000268	DUONG HONG NHUNG	女	2000-01-25	019300004131	LR 2.6	
5	H72606850200000269	LE THI MY HANG	女	2001-07-06	019301009178	LR 2.6	
6	H72606850200000270	HOANG THI DUNG	女	2002-12-08	019302003537	LR 2.6	
7	H72606850200000271	NONG THI BAO CHI	女	2003-08-28	019303001806	LR 2.6	
8	H72606850200000272	NGUYEN THI THU HA	女	2003-06-11	019303001973	LR 2.6	
9	H72606850200000273	PHUNG THI LUONG	女	2004-11-06	019304001196	LR 2.6	
10	H72606850200000274	MA THI BICH THUY	女	2004-06-03	019304001202	LR 2.6	
11	H72606850200000275	PHAM THUY DUONG	女	2004-11-24	019304001613	LR 2.6	
12	H72606850200000276	DUONG THI HANH	女	2004-07-22	019304009274	LR 2.6	
13	H72606850200000277	DANG THU HIEN	女	2005-03-05	019305002935	LR 2.6	
14	H72606850200000278	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-02-24	019305005641	LR 2.6	
15	H72606850200000279	NGUYEN NGOC THU THAO	女	2005-10-21	019305010086	LR 2.6	
16	H72606850200000280	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-07-04	019305011456	LR 2.6	
17	H72606850200000281	DINH MAI ANH	女	2006-06-07	019306000296	LR 2.6	
18	H72606850200000282	NGO HUONG GIANG	女	2006-05-29	019306001669	LR 2.6	
19	H72606850200000283	PHAM TRANG ANH	女	2006-08-12	019306002354	LR 2.6	
20	H72606850200000284	NGUYEN THI THU HUONG	女	2006-10-08	019306009031	LR 2.6	
21	H72606850200000285	NGO THI THANH THAO	女	2006-05-02	019306009618	LR 2.6	
22	H72606850200000286	DINH MAI LINH	女	2006-11-19	019306010991	LR 2.6	
23	H72606850200000287	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-02-15	019307005483	LR 2.6	
24	H72606850200000288	DAM THI PHUONG THAO	女	2007-12-14	019307010387	LR 2.6	
25	H72606850200000289	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-10-10	019308001421	LR 2.6	
26	H72606850200000290	NGUYEN KHANH VY	女	2013-01-30	019313000320	LR 2.6	
27	H72606850200000291	LE THANH HOAI AN	女	2014-07-15	019314007608	LR 2.6	
28	H72606850200000292	LE DUY ANH	男	2007-10-11	02002432111007	LR 2.6	
29	H72606850200000293	TRAN LONG VU	男	2004-12-06	020204002298	LR 2.6	
30	H72606850200000294	LONG MINH QUAN	男	2005-09-18	020205002263	LR 2.6	
31	H72606850200000295	PHUONG THE VINH	男	2009-06-06	020209004255	LR 2.6	
32	H72606850200000296	CHU LIEU PHUONG THAO	女	2005-02-26	020305006921	LR 2.6	
33	H72606850200000297	NGUYEN HOANG THAO LY	女	2005-04-25	020305007569	LR 2.6	
34	H72606850200000298	NGUYEN HONG HANH	女	2006-03-12	020306000451	LR 2.6	
35	H72606850200000299	TA THI THU THAO	女	1991-10-12	022191007350	LR 2.6	
36	H72606850200000300	DINH THI THUY HANG	女	1996-01-22	022196009700	LR 2.6	
37	H72606850200000301	LE NGUYEN DAT HUNG	男	2005-06-09	022205010122	LR 2.6	
38	H72606850200000302	NGUYEN DIEP PHO	男	2005-02-28	022205010375	LR 2.6	
39	H72606850200000303	NGUYEN DUC ANH	男	2007-08-15	022207011783	LR 2.6	
40	H72606850200000304	VU NGOC HUYEN	女	2000-12-11	022300005034	LR 2.6	
41	H72606850200000305	DAO HANH NGUYEN	女	2002-09-03	022302001741	LR 2.6	
42	H72606850200000306	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-12-19	022303001054	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72606850200000307	TANG MAI LINH	女	2003-12-18	008303004847	LR 3.10	
2	H72606850200000308	NGUYEN THUY TRA	女	2006-04-01	008306007199	LR 3.10	
3	H72606850200000309	LY NGOC HOA	女	2003-09-15	010303003747	LR 3.10	
4	H72606850200000310	DUONG ANH HUYEN	女	2003-11-14	010303007118	LR 3.10	
5	H72606850200000311	TRAN THI HONG	女	2005-02-15	010305004480	LR 3.10	
6	H72606850200000312	HU THI MINH KHUYEN	女	2005-01-21	010305005542	LR 3.10	
7	H72606850200000313	NGUYEN VU THIEN TRANG	女	2006-03-04	010306008808	LR 3.10	
8	H72606850200000314	VUONG VANG ANH	女	2007-08-08	010307004478	LR 3.10	
9	H72606850200000315	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-11-21	010307009009	LR 3.10	
10	H72606850200000316	LO THI THUY HUONG	女	2003-09-24	011303001638	LR 3.10	
11	H72606850200000317	HOANG MINH THUY	女	2005-08-05	015305001258	LR 3.10	
12	H72606850200000318	NGUYEN THI NHAN	女	2005-04-10	015305004703	LR 3.10	
13	H72606850200000319	NGUYEN MANH DUC	男	2004-08-21	017204000949	LR 3.10	
14	H72606850200000320	LE NGOC HAI	男	2005-12-05	017205000892	LR 3.10	
15	H72606850200000321	HA LE QUYEN	女	2005-12-05	017305005225	LR 3.10	
16	H72606850200000322	TA VAN KHAI	男	2001-02-08	019201007706	LR 3.10	
17	H72606850200000323	THAN NGOC NAM	男	2001-10-08	019201009900	LR 3.10	
18	H72606850200000324	PHUNG MINH DUC	男	2003-08-03	019203002452	LR 3.10	
19	H72606850200000325	NGUYEN CANH THANG	男	2003-05-06	019203008915	LR 3.10	
20	H72606850200000326	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-08-25	019204009165	LR 3.10	
21	H72606850200000327	DUONG QUANG HOANG	男	2004-10-29	019204009443	LR 3.10	
22	H72606850200000328	LUONG NGOC TUNG	男	2004-10-12	019204009640	LR 3.10	
23	H72606850200000329	HOANG HUU HOANG	男	2005-11-06	019205004011	LR 3.10	
24	H72606850200000330	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2005-09-15	019205004187	LR 3.10	

**TRUNG TÂM
KHOA THỬ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260685020000331	DUONG THI HONG NHUNG	女	2004-01-26	001304029115	LR 3.7	
2	H7260685020000332	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-04	001304037333	LR 3.7	
3	H7260685020000333	NGUYEN HA AN	女	2005-04-19	001305002110	LR 3.7	
4	H7260685020000334	NGUYEN QUYNH CHI	女	2005-01-14	001305004153	LR 3.7	
5	H7260685020000335	LUU GIA LINH	女	2005-10-24	001305017182	LR 3.7	
6	H7260685020000336	NGUYEN CAO MAI HUONG	女	2005-09-30	001305023055	LR 3.7	
7	H7260685020000337	DO THI THANH NGA	女	2005-09-25	001305023587	LR 3.7	
8	H7260685020000338	TA PHUONG THAO	女	2005-08-30	001305027999	LR 3.7	
9	H7260685020000339	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-06-12	001305031036	LR 3.7	
10	H7260685020000340	LUU THI HONG ANH	女	2005-12-29	001305034873	LR 3.7	
11	H7260685020000341	CAN THANH HUYEN	女	2005-02-18	001305039024	LR 3.7	
12	H7260685020000342	NGO THU HA	女	2005-12-11	001305054782	LR 3.7	
13	H7260685020000343	LAI KHANH LINH	女	2006-02-05	001306005254	LR 3.7	
14	H7260685020000344	PHAN THI NGOC HIEN	女	2006-05-25	001306005667	LR 3.7	
15	H7260685020000345	BUI THI HUYEN THUONG	女	2006-02-14	001306014892	LR 3.7	
16	H7260685020000346	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-02-09	001306016933	LR 3.7	
17	H7260685020000347	LY MINH PHUONG	女	2006-05-25	001306034905	LR 3.7	
18	H7260685020000348	PHUONG THAO CHI	女	2006-10-19	001306054667	LR 3.7	
19	H7260685020000349	NGUYEN THI NGOC OANH	女	2006-09-22	001306060073	LR 3.7	
20	H7260685020000350	NGUYEN HOANG KHANH LINH	女	2007-06-01	001307007738	LR 3.7	
21	H7260685020000351	PHUNG BAO TRANG	女	2007-09-12	001307041575	LR 3.7	
22	H7260685020000352	NGUYEN HA CHI	女	2007-01-17	001307048338	LR 3.7	
23	H7260685020000353	TONG PHUC KIM NGAN	女	2007-04-29	001307055099	LR 3.7	
24	H7260685020000354	TRAN BAO CHAU	女	2009-05-20	001309000527	LR 3.7	
25	H7260685020000355	DAO MAI LY	女	2009-04-27	001309010556	LR 3.7	
26	H7260685020000356	CAO NGOC LE	女	2009-07-30	001309014707	LR 3.7	
27	H7260685020000357	DAO QUYNH CHI	女	2009-10-21	001309015143	LR 3.7	
28	H7260685020000358	NGUYEN THI HA ANH	女	2010-07-16	001310022419	LR 3.7	
29	H7260685020000359	LA VAN KHANH	女	2010-09-21	001310030209	LR 3.7	
30	H7260685020000360	NGUYEN HONG MINH	女	2010-04-22	002310007553	LR 3.7	
31	H7260685020000361	DAM THI LAP XUAN	女	2005-02-07	004305001276	LR 3.7	
32	H7260685020000362	LE DINH THU TRA	女	2006-08-29	004306006177	LR 3.7	
33	H7260685020000363	HOANG KHANH LY	女	2007-04-07	004307001928	LR 3.7	
34	H7260685020000364	BE ANH NGUYET	女	2009-11-01	004309004241	LR 3.7	
35	H7260685020000365	HOANG THUY DUONG	女	2009-01-18	004309006061	LR 3.7	
36	H7260685020000366	NONG TRIEU TAN	男	2005-03-19	006205002584	LR 3.7	
37	H7260685020000367	LUU DUONG TRUONG BAC	男	2009-01-10	006209001092	LR 3.7	
38	H7260685020000368	TRAN QUANG HUY	男	2002-07-02	008202007518	LR 3.7	
39	H7260685020000369	TRUONG HONG PHUC	男	2005-09-28	008205007511	LR 3.7	
40	H7260685020000370	NGUYEN TRONG PHUC	男	2015-02-24	008215006686	LR 3.7	
41	H7260685020000371	NGUYEN THAO UYEN	女	2003-10-16	008303002012	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72606850200000372	NGONG HA NHI	女	2010-05-01	004310004562	LR 3.9	
2	H72606850200000373	NGUYEN THANH THUY QUYNH	女	1999-09-12	001199031505	LR 3.9	
3	H72606850200000374	NGUYEN VAN MINH	男	2001-10-08	001201031822	LR 3.9	
4	H72606850200000375	NGUYEN TIEN MANH	男	2005-11-29	001205015361	LR 3.9	
5	H72606850200000376	LE MINH THANG	男	2005-01-03	001205028843	LR 3.9	
6	H72606850200000377	DAO VIET THANH	男	2005-12-10	001205052279	LR 3.9	
7	H72606850200000378	NGUYEN DINH TRUONG GIANG	男	2006-03-03	001206022818	LR 3.9	
8	H72606850200000379	NGUYEN VU BACH	男	2007-03-12	001207001183	LR 3.9	
9	H72606850200000380	HO MINH DUC	男	2008-04-17	001208020228	LR 3.9	
10	H72606850200000381	LE DUC ANH	男	2009-04-07	001209012209	LR 3.9	
11	H72606850200000382	DUONG BAO AN	男	2009-10-11	001209019733	LR 3.9	
12	H72606850200000383	NGUYEN BA DUY ANH	男	2009-05-05	00120943747	LR 3.9	
13	H72606850200000384	PHAM VU MINH ANH	女	2001-02-09	001301000078	LR 3.9	
14	H72606850200000385	DINH THI MINH THU	女	2001-05-12	001301022702	LR 3.9	
15	H72606850200000386	NGUYEN THI HA CHI	女	2003-07-30	001303026014	LR 3.9	
16	H72606850200000387	NGUYEN THI HANH	女	2003-02-26	001303030376	LR 3.9	
17	H72606850200000388	TRIEU THI HONG VAN	女	2003-11-11	001303033378	LR 3.9	
18	H72606850200000389	VU THI LE CHI	女	2003-02-20	001303038273	LR 3.9	
19	H72606850200000390	DINH YEN CHI	女	2004-03-04	001304005517	LR 3.9	
20	H72606850200000391	PHAN HIEN THUC	女	2004-04-24	001304006206	LR 3.9	
21	H72606850200000392	PHUNG THI HA TRANG	女	2004-11-04	001304011750	LR 3.9	
22	H72606850200000393	NGUYEN THU UYEN	女	2004-08-28	001304016796	LR 3.9	
23	H72606850200000394	NGUYEN THANH TU	女	2004-11-20	001304017382	LR 3.9	
24	H72606850200000395	NGUYEN NGOC HA	女	2004-11-04	001304021458	LR 3.9	